

WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)





NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 45
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ que hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký  doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày  23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiều, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Ngọc Quang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông: Nguyễn Văn Chung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông: Trịnh Anh Phong	Thành viên	
Ông: Vi Hoàng Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông: Đào Văn Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Bà: Vũ Thanh Thủy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông: Đỗ Trọng Tín	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông: Tạ Mạnh Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc
Ông: Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Lý	Trưởng ban
Ông: Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên
Bà: Võ Hồng Nhung	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Trịnh Anh Phong - Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được lập ngày 13 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Công ty đang ghi nhận phải thu người lao động đối với khoản chi vượt chi phí tiền lương và thưởng tết cho người lao động tại thời điểm 01/01/2025 và 30/06/2025 lần lượt là 12.326 triệu VND và 14.780 triệu VND (Chi tiết tại thuyết minh số 06). Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp, khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục khác có liên quan tới Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.
- Nguyên vật liệu tồn đọng tại thời điểm 01/01/2025 và 30/06/2025 của Công ty là 1.161 triệu VND chưa được Công ty đánh giá và xem xét trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Với các hồ sơ, tài liệu đã thu thập và bằng các thủ tục soát xét, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập và ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 23, bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, mô tả về việc Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại thành phố Hải Phòng theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nhưng chưa ký hợp đồng thuê đất.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		140.837.782.491	122.268.869.445
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.756.175.625	7.896.499.838
111	1. Tiền		14.756.175.625	7.896.499.838
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.366.812.317	75.722.067.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	64.715.819.930	54.914.063.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.779.087.012	4.284.140.100
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	21.864.751.944	19.263.563.808
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.367.641.131)	(3.114.494.323)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	374.794.562	374.794.562
140	IV. Hàng tồn kho	10	35.936.509.366	37.848.342.666
141	1. Hàng tồn kho		35.936.509.366	37.848.342.666
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		778.285.183	801.958.998
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	-	163.056.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	778.285.183	638.902.998
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		255.916.441.860	268.792.415.107
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		581.774.688	779.825.442
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	581.774.688	779.825.442
220	II. Tài sản cố định		246.667.853.828	257.223.070.134
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	207.514.123.723	217.301.487.497
222	- Nguyên giá		654.016.196.918	653.798.253.627
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(446.502.073.195)	(436.496.766.130)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	19.141.241.730	19.511.405.520
225	- Nguyên giá		26.054.578.954	26.054.578.954
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.913.337.224)	(6.543.173.434)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	20.012.488.375	20.410.177.117
228	- Nguyên giá		32.472.305.406	32.472.305.406
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.459.817.031)	(12.062.128.289)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	870.930.619	866.995.619
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		870.930.619	866.995.619
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.795.882.725	9.922.523.912
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.795.882.725	9.922.523.912
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		396.754.224.351	391.061.284.552

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		94.218.188.112	87.353.609.486
310	I. Nợ ngắn hạn		76.153.576.746	68.168.404.269
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	6.138.525.750	5.101.672.611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	894.154.523	834.859.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.707.135.642	262.192.279
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	-	2.307.409.805
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	21	172.330.736	87.903.900
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	66.938.389.740	59.366.587.899
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		303.040.355	207.778.205
330	II. Nợ dài hạn		18.064.611.366	19.185.205.217
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	998.311.313	998.311.313
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	13.688.731.325	13.918.525.152
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	3.377.568.728	4.268.368.752
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		302.536.036.239	303.707.675.066
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	302.536.036.239	303.707.675.066
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		293.500.000.000	293.500.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		293.500.000.000	293.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.296.332.248	6.081.599.186
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.739.703.991	4.126.075.880
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.777.080.668	3.410.299.008
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.037.376.677)	715.776.872
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		396.754.224.351	391.061.284.552

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	123.842.825.401	117.333.542.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.842.825.401	117.333.542.982
11	4. Giá vốn hàng bán	25	110.554.604.545	102.220.529.729
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.288.220.856	15.113.013.253
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.162.951	18.110.468
22	7. Chi phí tài chính	27	2.110.833.226	2.841.709.233
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.110.833.226	2.822.988.522
25	8. Chi phí bán hàng	28	4.114.782.156	4.122.581.515
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.484.652.614	8.406.335.204
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.411.884.189)	(239.502.231)
31	11. Thu nhập khác	30	541.927.281	194.565.472
32	12. Chi phí khác		167.419.771	170.293.528
40	13. Lợi nhuận khác		374.507.510	24.271.944
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.037.376.679)	(215.230.287)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.037.376.679)	(215.230.287)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(35)	(7)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		(1.037.376.679)	(215.230.287)
2. Điều chỉnh cho các khoản		13.067.417.712	14.462.844.824
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.840.873.356	11.237.455.767
03 - Các khoản dự phòng		253.146.808	317.161.945
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(137.435.678)	85.238.590
06 - Chi phí lãi vay		2.110.833.226	2.822.988.522
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.030.041.033	14.247.614.537
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.671.132.738)	6.892.103.178
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		1.911.833.300	(1.147.490.276)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		159.565.339	(5.449.563.285)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		2.289.697.187	1.726.050.778
14 - Tiền lãi vay đã trả		(2.182.083.906)	(2.944.407.718)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(168.089.873)	(28.365.296)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.000.000)	(152.120.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.330.830.342	13.143.821.918
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(289.592.050)	(6.123.513.169)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		127.272.727	59.090.909
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
27 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.162.951	18.110.468
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.152.156.372)	(6.046.311.792)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		69.429.920.960	70.726.922.121
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(60.571.792.182)	(77.450.560.453)
35 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.177.126.961)	(2.257.642.352)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.681.001.817	(8.981.280.684)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU
số

Thuyết
minh

06 tháng
đầu năm 2025

06 tháng
đầu năm 2024

VND

VND

50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

6.859.675.787

(1.883.770.558)

60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

7.896.499.838

10.045.346.740

70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

03

14.756.175.625

8.161.576.182

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Bá Thông



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 293.500.000.000 đồng; tương đương 29.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 228 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 245 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6,5 tỷ VND, tương ứng mức tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2024. Giá bán sản phẩm khí giảm mạnh so với năm 2024 do có sự cạnh tranh của khối FDI dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1,8 tỷ VND, tương ứng mức giảm 12,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa

Địa chỉ

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ	Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang	Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng	Tổ dân phố Quyết Thành, phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương	Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh
Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh	Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng
Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội	Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh
Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang	Khu công nghiệp Phước Nam, xã Thuận Nam, tỉnh Khánh Hòa

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	43 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

- Máy móc, thiết bị	15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn trong lãnh thổ Việt Nam. Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.355.609.333	1.014.744.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.400.566.292	6.881.755.431
	<u>14.756.175.625</u>	<u>7.896.499.838</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	-	-	-

Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 4,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.348.039.976	(204.570.500)	2.656.227.814	(204.570.500)
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao su Miền Nam	6.130.714.676	-	2.431.579.694	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	6.372.000	-	8.128.500	-
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	(204.570.500)	204.570.500	(204.570.500)
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam	6.382.800	-	11.949.120	-
Bên khác	58.367.779.954	(3.019.576.631)	52.257.835.982	(2.766.429.823)
- Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	2.452.852.500	-	2.452.852.500	-
- Bệnh viện Chợ Rẫy	1.291.468.200	-	746.038.130	-
- Bệnh viện Nhân Dân 115	1.822.293.550	-	1.979.541.950	-
- Bệnh viện Bà Rịa	1.678.091.835	-	1.755.935.760	-
- Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.649.900.154	-	1.950.385.268	-
- Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	817.342.020	-	732.699.432	-
- Bệnh viện Thống Nhất	597.969.500	-	166.199.040	-
- Các khách hàng khác	48.057.862.195	(3.019.576.631)	42.474.183.902	(2.766.429.823)
	64.715.819.930	(3.224.147.131)	54.914.063.796	(2.971.000.323)

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	4.779.087.012	-	4.284.140.100	-
- Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd.	2.377.581.720	-	2.298.816.720	-
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định	-	-	725.000.000	-
- Công ty Cổ phần ô tô Vũ Linh	836.880.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.564.625.292	-	1.260.323.380	-
	<u>4.779.087.012</u>	<u>-</u>	<u>4.284.140.100</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	22.105.320	-	94.740.000	-
- Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	197.092.843	-	440.999.638	-
- Phải thu người lao động ⁽ⁱ⁾	14.780.921.632	-	12.326.013.985	-
- Ký cược, ký quỹ ⁽ⁱⁱ⁾	2.215.961.860	-	1.970.665.318	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	207.768.076	-
- Bảo hiểm xã hội	59.389.129	-	107.738.054	-
- Tạm ứng	4.404.612.480	-	3.966.644.737	-
- Phải thu khác	184.668.680	(143.494.000)	148.994.000	(143.494.000)
	<u>21.864.751.944</u>	<u>(143.494.000)</u>	<u>19.263.563.808</u>	<u>(143.494.000)</u>

(i) Số dư tại ngày 30/06/2025 bao gồm:

- Tiền lương đã chi cho người lao động trong năm 2023 vượt quá quỹ tiền lương năm 2023 được quyết toán là 8.743.628.959 VND ;
- Tiền lương, thưởng tết năm 2023 đã chi cho người lao động trong năm 2024 vượt quá quỹ lương năm 2023 được quyết toán là 3.582.385.026 VND.;
- Tiền lương, thưởng tết năm 2024 đã chi cho người lao động trong năm 2025 vượt quá quỹ lương năm 2024 được quyết toán là 2.454.907.647 VND.

(ii) Số dư tại ngày 30/06/2025 chủ yếu là các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	21.864.751.944	(143.494.000)	19.263.563.808	(143.494.000)
- Võ Hồng Nhung	532.310.539	-	486.910.849	-
- Nguyễn Văn Quyền	270.059.435	-	270.059.435	-
- Lê Thị Phú Quý	315.834.374	-	320.321.586	-
- Phải thu khác	20.746.547.596	(143.494.000)	18.186.271.938	(143.494.000)
	21.864.751.944	(143.494.000)	19.263.563.808	(143.494.000)
	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	581.774.688	-	779.825.442	-
	581.774.688	-	779.825.442	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	581.774.688	-	779.825.442	-
- Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	581.774.688	-	779.825.442	-
	581.774.688	-	779.825.442	-

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	374.794.562	374.794.562
	374.794.562	374.794.562

Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho với giá trị 374.794.562 VND được xác định căn cứ theo Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ, sản phẩm hàng hóa ngày 06/10/2023. Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa có Quyết định xử lý tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên.

9. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	3.224.147.131	-	2.971.000.323	-
Công ty Cổ phần Lisemco	601.720.624	-	601.720.624	-
Công ty Cổ phần Lisemco 5	792.904.862	-	792.904.862	-
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	204.570.500	-	204.570.500	-
Tiêu Quốc An	203.397.774	-	203.397.774	-
Công ty Cổ phần Hà Đức - Vinashine	133.801.900	-	133.801.900	-
Công ty Cổ phần Haco Việt Nam	94.875.000	-	94.875.000	-
Các đối tượng khác	1.192.876.471	-	939.729.663	-
+ Phải thu khác	143.494.000	-	143.494.000	-
Vũ Đức Phi	50.631.900	-	50.631.900	-
Trịnh Thị Hiếu	49.011.000	-	49.011.000	-
Các đối tượng khác	43.851.100	-	43.851.100	-
	3.367.641.131	-	3.114.494.323	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.588.713.612	-	22.076.278.242	-
- Công cụ, dụng cụ	730.945.375	-	680.569.292	-
- Thành phẩm	10.068.538.791	-	13.941.594.703	-
- Hàng hóa	2.548.311.588	-	1.149.900.429	-
	35.936.509.366	-	37.848.342.666	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm cuối kỳ: 1.161.201.145 VND.

Ngày 07/09/2024, cơn bão số 03 (Tên quốc tế Yagi) đã đổ bộ vào đất liền và ảnh hưởng đến các tỉnh từ Quảng Ninh đến Nam Định. Bão kèm mưa lớn, gió giật đã gây thiệt hại về hàng tồn kho của Nhà máy Trảng Kênh - Hải Phòng. Đến thời điểm 30/06/2025, Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn để xác định giá trị tổn thất được đền bù. Do đó Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến thiệt hại này (Chi tiết thuyết minh số 35).

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 20.000.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	<i>870.930.619</i>	<i>866.995.619</i>
+ Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang	374.306.364	374.306.364
+ Chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng công ty	201.949.073	201.949.073
+ Xây dựng hệ thống Dàn nạp khí Argon tại Xí nghiệp Hải Phòng	128.766.600	128.766.600
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	165.908.582	161.973.582
	<u>870.930.619</u>	<u>866.995.619</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	115.997.033.532	484.133.231.389	52.948.518.623	719.470.083	653.798.253.627
- Mua trong kỳ	-	285.657.050	-	-	285.657.050
- Thanh lý, nhượng bán	-	(67.713.759)	-	-	(67.713.759)
Số dư cuối kỳ	115.997.033.532	484.351.174.680	52.948.518.623	719.470.083	654.016.196.918
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	72.328.119.184	320.517.091.809	43.022.080.054	629.475.083	436.496.766.130
- Khấu hao trong kỳ	1.337.912.000	8.007.572.824	721.716.000	5.820.000	10.073.020.824
- Thanh lý, nhượng bán	-	(67.713.759)	-	-	(67.713.759)
Số dư cuối kỳ	73.666.031.184	328.456.950.874	43.743.796.054	635.295.083	446.502.073.195
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	43.668.914.348	163.616.139.580	9.926.438.569	89.995.000	217.301.487.497
Tại ngày cuối kỳ	42.331.002.348	155.894.223.806	9.204.722.569	84.175.000	207.514.123.723

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 119.929.203.572 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 225.710.225.991 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.054.805.846	8.999.773.108	26.054.578.954
Số dư cuối kỳ	<u>17.054.805.846</u>	<u>8.999.773.108</u>	<u>26.054.578.954</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.093.660.582	2.449.512.852	6.543.173.434
- Khấu hao trong kỳ	250.000.000	120.163.790	370.163.790
Số dư cuối kỳ	<u>4.343.660.582</u>	<u>2.569.676.642</u>	<u>6.913.337.224</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	12.961.145.264	6.550.260.256	19.511.405.520
Tại ngày cuối kỳ	<u>12.711.145.264</u>	<u>6.430.096.466</u>	<u>19.141.241.730</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.703.828.206	768.477.200	32.472.305.406
Số dư cuối kỳ	<u>31.703.828.206</u>	<u>768.477.200</u>	<u>32.472.305.406</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.755.835.451	306.292.838	12.062.128.289
- Khấu hao trong kỳ	240.000.000	157.688.742	397.688.742
Số dư cuối kỳ	<u>11.995.835.451</u>	<u>463.981.580</u>	<u>12.459.817.031</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.947.992.755	462.184.362	20.410.177.117
Tại ngày cuối kỳ	<u>19.707.992.755</u>	<u>304.495.620</u>	<u>20.012.488.375</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 12.399.801.575 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh), có thời hạn 44 năm tính từ ngày 29/03/2002, diện tích 17.255 m², thời gian khấu hao là 43 năm;
 - + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh), có thời hạn đến hết ngày 02/10/2057, diện tích 11.900 m², thời gian khấu hao là 45 năm.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.854.001.460	2.535.982.353
- Chi phí bảo hiểm	146.206.760	171.157.826
- Tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước chờ phân bổ	108.221.170	106.785.276
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.687.453.335	7.108.598.457
	<u>7.795.882.725</u>	<u>9.922.523.912</u>

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Số có khả năng		Tăng		Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND	VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	55.325.925.307	55.325.925.307	69.429.920.960	60.155.992.182	64.599.854.085	64.599.854.085
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh ⁽²⁾	23.978.942.194	23.978.942.194	32.953.408.709	26.476.080.718	30.456.270.185	30.456.270.185
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh ⁽³⁾	12.271.931.397	12.271.931.397	16.858.214.554	14.604.859.748	14.525.286.203	14.525.286.203
+ Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	4.040.662.592	4.040.662.592	890.800.024	2.592.926.961	2.338.535.655	2.338.535.655
+ Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽⁴⁾	831.600.000	831.600.000	-	415.800.000	415.800.000	415.800.000
+ Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁵⁾	3.209.062.592	3.209.062.592	890.800.024	2.177.126.961	1.922.735.655	1.922.735.655
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	3.742.200.000	3.742.200.000	-	415.800.000	3.326.400.000	3.326.400.000
- Nợ thuế tài chính dài hạn	4.566.831.344	4.566.831.344	-	2.177.126.961	2.389.704.383	2.389.704.383
+ Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽⁵⁾	4.566.831.344	4.566.831.344	-	2.177.126.961	2.389.704.383	2.389.704.383
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	8.309.031.344	8.309.031.344	-	2.592.926.961	5.716.104.383	5.716.104.383
	(4.040.662.592)	(4.040.662.592)	(890.800.024)	(2.592.926.961)	(2.338.535.655)	(2.338.535.655)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.268.368.752	4.268.368.752			3.377.568.728	3.377.568.728



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Hợp đồng vay		Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025	
									VND	VND
Bên liên quan									-	-
Bên khác										
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. HCM	0207/2024-HĐCVHM/NHC T902-SOVIGAZ ngày 02/07/2024	VND	Theo khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	(i)	64.599.854.085	55.325.925.307	
								30.456.270.185	23.978.942.194	
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi Nhánh TP. HCM	LQD.DN.3625.1 81023 ngày 08/01/2024	USD	Theo khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	(ii)	14.525.286.203	12.271.931.397	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	0023/2475/KHD N3/N-CTD ngày 06/02/2024	USD	Theo khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	(iii)	19.618.297.697	19.075.051.716	
									VND	
									-	
									64.599.854.085	55.325.925.307

- (i) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền đất của Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ Que hàn tại KCN Đồng An, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương với diện tích 17.255m2, thời hạn sử dụng đến tháng 03/2046 theo Hợp đồng thế chấp số 018/2013-HĐTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm;

- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 3.000 Nm3/h tại KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và các phụ lục đính kèm.
- (ii) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Bất động sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3262; tờ bản đồ số 3 - Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Hoi Kỹ nghệ Que hàn; Trị giá: 34.382.531.000 VND.

(iii) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:

- Máy móc thiết bị đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0193/2275/TCDN3 ký ngày 23/12/2022;
- Xe đầu kéo, hiệu Hyundai - HD700, Biển kiểm soát: 51D-128.38 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0194/2275/TCDN3 ký ngày 23/12/2022;
- Xe ô tô tải nhãn hiệu Isuzu NPR85K 3,5 tấn, Biển kiểm soát 51D-196.22 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0194/2275/TCDN3 ký ngày 23/12/2022;
- Xe ô tô tải nhãn hiệu Isuzu NQR75M, Biển kiểm soát 51C-969.67 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0051/2375/TCDN3;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3 ký ngày 04/10/2021;
- Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0132/2175/TCDN3 ký ngày 04/10/2021.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên liên quan	Loại Lãi suất			Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức	
	Hợp đồng vay	tiền	năm				bảo đảm	
							VND	VND
Bên khác								
(4) Ngân hàng TMCP LQD.DN.1524.1	VND	Theo khe	60 tháng	27/06/2029	Vay đầu tư máy	(iv)	5.716.104.383	8.309.031.344
Á Châu - CN TP. HCM	50524 ngày	ước nhận			móc, thiết bị		3.326.400.000	3.742.200.000
	26/06/2024	nợ					2.389.704.383	4.566.831.344
(5) Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam								
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	95.20.03/CTTC ngày 09/06/2020	VND	Chinh định kỳ 6 tháng/lần	60 tháng	09/06/2025	Bổ sung vốn lưu động	03 trung tâm Oxy, Nito, Argon lỏng	327.612.120
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	95.20.04/CTTC ngày 29/06/2020	VND	Chinh định kỳ 6 tháng/lần	60 tháng	29/06/2025	Bổ sung vốn lưu động	02 bồn chứa Oxy lỏng	162.689.358

Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ que hàn

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.01/CTTC ngày 04/02/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	60 tháng	04/02/2026	Bổ sung vốn lưu động	02 bồn chứa Oxy lỏng	VND 321.852.224	VND 534.357.920
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.03/CTTC ngày 07/05/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	07/05/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 bồn chứa Oxy, Nitơ, Argon lỏng	-	120.037.239
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.04/CTTC ngày 23/09/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	23/09/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 hệ thống bồn Oxy lỏng	68.817.144	170.303.148
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.05/CTTC ngày 23/09/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	23/09/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 bồn chứa Oxy lỏng	69.371.918	171.676.046
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.06/CTTC ngày 20/12/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 bồn chứa Oxy lỏng	128.260.006	192.025.630
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.07/CTTC ngày 20/12/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	02 bồn Microbulk	84.665.926	156.532.720

Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ que hàn

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.08/CTTC ngày 20/12/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	08 bồn Microbulk	VND 424.538.400	VND 784.898.400
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.09/CTTC ngày 30/12/2021	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	30/12/2025	Bổ sung vốn lưu động	01 xe bồn chở lông	354.430.013	588.930.011
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.22.01/CTTC ngày 26/04/2022	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	26/04/2026	Bổ sung vốn lưu động	01 xe chở bồn chở lông	470.800.024	704.862.520
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.22.04/CTTC ngày 20/07/2022	VND	Chính định kỳ 6 tháng/lần	48 tháng	20/07/2026	Bổ sung vốn lưu động	01 xe đầu kéo Hyundai HD1000	466.968.728	652.906.232
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							<u>5.716.104.383</u>	<u>8.309.031.344</u>
							(3.370.471.286)	(4.040.662.592)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							<u>2.345.633.097</u>	<u>4.268.368.752</u>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(iv) Hình thức thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, trị giá: 1.807.849.500 VND, bao gồm:

- Tài sản hình thành trong tương lai/công trình phụ gắn liền với Thửa đất số 3262, Tờ bản đồ số 3, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An:
 - + Nhà ở: 314m²;
 - + Nhà bảo vệ: 128,3m²;
 - + Tường rào: 218,3m²;
 - + Đường nội bộ: 2500m².

- Các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu/quyền sử dụng tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 843924, số vào sổ cấp GCN: CT27169 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Long An cấp ngày 25/01/2016, cập nhật điều chỉnh nguồn gốc sử dụng đất ngày 08/03/2021.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>15.969.790</i>	<i>15.969.790</i>	<i>15.969.790</i>	<i>15.969.790</i>
- Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	15.969.790	15.969.790	15.969.790	15.969.790
<i>Bên khác</i>	<i>6.122.555.960</i>	<i>6.122.555.960</i>	<i>5.085.702.821</i>	<i>5.085.702.821</i>
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	1.076.900.400	1.076.900.400	1.675.892.160	1.675.892.160
- Công ty TNHH Tự động hóa và Hóa chất TAMAH	82.080.000	82.080.000	172.800.000	172.800.000
- Công ty TNHH Phương Mạnh Tú	-	-	158.760.000	158.760.000
- Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	2.362.586.602	2.362.586.602	-	-
- Đối tượng khác	2.600.988.958	2.600.988.958	3.078.250.661	3.078.250.661
	6.138.525.750	6.138.525.750	5.101.672.611	5.101.672.611
b) Dài hạn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Bên khác</i>	<i>998.311.313</i>	<i>998.311.313</i>	<i>998.311.313</i>	<i>998.311.313</i>
- Công ty Cổ phần Hóa chất công nghiệp Tân Long	977.631.655	977.631.655	977.631.655	977.631.655
- Đối tượng khác	20.679.658	20.679.658	20.679.658	20.679.658
	998.311.313	998.311.313	998.311.313	998.311.313

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Bên khác</i>	<i>894.154.523</i>	<i>834.859.570</i>
- Công ty Cổ phần Địa ốc Việt	695.250.000	695.250.000
- Các khách hàng khác	198.904.523	139.609.570
	894.154.523	834.859.570

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	262.192.279	2.503.085.929	2.230.232.456	-	535.045.752
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	548.516.680	-	-	168.089.873	716.606.553	-
- Thuế thu nhập cá nhân	90.386.318	-	98.611.655	69.903.967	61.678.630	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.455.868.150	283.778.260	-	1.172.089.890
	638.902.998	262.192.279	4.057.565.734	2.752.004.556	778.285.183	1.707.135.642

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	71.250.680
- Chi phí tiền điện	-	2.160.118.843
- Chi phí phải trả khác	-	76.040.282
	-	2.307.409.805

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	84.563.016	-
- Phải trả về cổ phần hóa	22.105.320	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.662.400	87.903.900
+ Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000
+ Công ty Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Delta	-	33.604.000
Phải trả khác	15.662.400	4.299.900
	172.330.736	87.903.900
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.688.731.325	13.918.525.152
+ Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức	200.000.000	200.000.000
+ Bệnh viện Quận 11	35.000.000	35.000.000
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn - Xi nghiệp Toa xe Sài Gòn	66.000.000	204.000.000
+ Các đối tượng khác	13.387.731.325	13.479.525.152
	13.688.731.325	13.918.525.152
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	50.000.000	50.000.000
	50.000.000	50.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	293.500.000.000	6.081.599.186	3.410.299.008	302.991.898.194
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(215.230.287)	(215.230.287)
Số dư cuối kỳ trước	293.500.000.000	6.081.599.186	3.195.068.721	302.776.667.907
Số dư đầu kỳ này	293.500.000.000	6.081.599.186	4.126.075.880	303.707.675.066
Lỗ trong kỳ này	-	-	(1.037.376.677)	(1.037.376.677)
Phân phối các quỹ	-	214.733.062	(348.995.212)	(134.262.150)
Số dư cuối kỳ này	293.500.000.000	6.296.332.248	2.739.703.991	302.536.036.239

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 142/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		715.776.872
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	214.733.062
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	18,76%	134.262.150

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	288.098.000.000	98,16	288.098.000.000	98,16
Cổ đông khác	5.402.000.000	1,84	5.402.000.000	1,84
Tổng cộng	293.500.000.000	100,00	293.500.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	293.500.000.000	293.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.296.332.248	6.081.599.186
	6.296.332.248	6.081.599.186

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích sử dụng
Khu đất tại đường số 1, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh)	17.255 m2	Đến tháng 03/2046	Xây dựng cơ bản (Xây dựng nhà máy)
Khu đất tại đường 2, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai)	24.837,5 m2	01/07/2001 - 12/04/2051	Xây dựng cơ bản (Xây dựng nhà máy)
Lô đất số 23, KCN Trà Nóc I, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ (nay là Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ)	5.582,74 m2	01/01/2006 - 31/12/2045	Sản xuất kinh doanh
KCN Diên Phú, Huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa (nay là Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa)	19.390,1 m2	27/04/2007 - 03/06/2054	Xây dựng nhà xưởng sản xuất khí Công nghiệp
Lô đất tại KCN Phước Nam, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận (nay là Khu công nghiệp Phước Nam, xã Thuận Nam, tỉnh Khánh Hòa)	5.000 m2	Tháng 05/2020 đến tháng 08/2025	Dùng làm xưởng sản xuất
Lô đất tại số 01-03 Nguyễn Trường Tộ, quận 4, TP. Hồ Chí Minh (nay là 01-03 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh)	1.186,9 m2	28/01/2015 - 28/01/2065	Văn phòng làm việc
Lô đất tại KCN Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh)	11.924 m2	23/01/2007 - 09/6/2057	Xây dựng nhà xưởng sản xuất Que hàn

Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (nay là Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng) theo các Quyết định giao đất của UBND Thành phố Hải Phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn mà chưa ký hợp đồng thuê đất, bao gồm:

- Lô số 01: Diện tích 3.990 m² theo Quyết định số 684/QĐ-XDCB ngày 08/10/1977;
- Lô số 02: Diện tích 9.668,2 m² theo Quyết định số 362/QĐ0QMTK ngày 19/10/1970;
- Lô số 03: Diện tích 21.175 m² theo Quyết định số 968/QĐ-XDCB ngày 04/10/1979;
- Lô số 04: Diện tích 9.750 m² theo Quyết định số 768/QĐ-UB ngày 08/11/1978.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang	241.859.021	241.859.021
- Công ty CP Công nghiệp Nông Thủy sản Phú Yên	164.511.966	164.511.966
- Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh	164.508.000	164.508.000
- Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng)	134.928.675	134.928.675
- DNTN Bạch Đằng (Phú)	111.000.989	111.000.989
- Các đối tượng khác	696.057.335	492.239.883
	1.512.865.986	1.309.048.534

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	115.424.182.553	109.032.424.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.418.642.848	8.301.118.883
	123.842.825.401	117.333.542.982
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	6.298.211.195	5.895.627.090

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	100.480.671.147	92.420.415.538
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.073.933.398	9.800.114.191
	110.554.604.545	102.220.529.729

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.162.951	18.110.468
	10.162.951	18.110.468

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.110.833.226	2.822.988.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	18.720.711
	2.110.833.226	2.841.709.233

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.996.833	422.541.970
Chi phí nhân công	274.532.874	61.059.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.018.166.137	1.238.166.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.496.721.026	1.847.370.164
Chi phí khác bằng tiền	1.019.365.286	553.444.041
	4.114.782.156	4.122.581.515

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.604.598	6.004.074
Chi phí nhân công	3.871.871.528	3.956.270.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	146.845.690
Chi phí dự phòng	253.146.808	1.485.809.208
Thuế, phí và lệ phí	1.214.986.624	317.161.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.253.752.248	659.011.469
Chi phí khác bằng tiền	1.792.290.808	1.835.232.577
	8.484.652.614	8.406.335.204

30. THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu	136.636.364	194.565.472
Bồi thường vỏ chai	73.290.909	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	127.272.727	-
Thu nhập khác	204.727.281	-
	541.927.281	194.565.472

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.037.376.679)	(215.230.287)
Các khoản điều chỉnh tăng	145.364.136	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm	145.364.136	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(892.012.543)	(215.230.287)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(548.516.680)	(790.364.408)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(168.089.873)	(28.365.296)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(716.606.553)	(818.729.704)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.037.376.679)	(215.230.287)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.037.376.679)	(215.230.287)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.350.000	29.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(35)	(7)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.657.617.695	14.827.321.978
Chi phí nhân công	15.836.207.942	15.817.405.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.840.873.356	11.237.455.767
Chi phí dự phòng	253.146.808	317.161.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.330.348.519	41.960.669.133
Chi phí khác bằng tiền	20.975.127.586	17.608.747.144
	103.893.321.906	101.768.761.027

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.400.566.292	-	-	13.400.566.292
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.212.930.743	581.774.688	-	83.794.705.431
Các khoản cho vay	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	97.613.497.035	581.774.688	-	98.195.271.723
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.881.755.431	-	-	6.881.755.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.063.133.281	779.825.442	-	71.842.958.723
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	77.944.888.712	779.825.442	-	78.724.714.154

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	67.970.325.371	2.345.633.097	-	70.315.958.468
Phải trả người bán, phải trả khác	6.310.856.486	14.687.042.638	-	20.997.899.124
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	74.281.181.857	17.032.675.735	-	91.313.857.592
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	59.366.587.899	4.268.368.752	-	63.634.956.651
Phải trả người bán, phải trả khác	5.189.576.511	14.916.836.465	-	20.106.412.976
Chi phí phải trả	2.307.409.805	-	-	2.307.409.805
	66.863.574.215	19.185.205.217	-	86.048.779.432

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	69.429.920.960	70.726.922.121
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	60.571.792.182	77.450.560.453
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.	2.177.126.961	2.257.642.352

36. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 07/09/2024, Con bão số 03 (Tên quốc tế Yagi) đã đổ bộ vào đất liền và ảnh hưởng đến các tỉnh từ Quảng Ninh đến Nam Định. Bão kèm mưa lớn, gió giật đã gây thiệt hại về hàng tồn kho của Nhà máy Trảng Kênh - Hải Phòng. Sự cố đã được Công ty thông báo đến Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn.

Ngày 10/09/2024, Công ty đã cùng Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn, Công ty TNHH Giám định và Tư vấn Kỹ thuật (Raco) tiến hành giám định và ghi nhận thông tin, mức độ thiệt hại do ảnh hưởng của bão. Đến thời điểm 30/06/2025, Công ty đang tiếp tục làm việc với Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn để xác định giá trị tổn thất được đền bù. Do đó Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến thiệt hại này.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan.	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.298.211.195	5.895.627.090
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	6.245.017.195	5.862.027.090
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	53.194.000	33.600.000
Mua hàng	10.800.000	10.800.000
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	10.800.000	10.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt			
- Trần Anh Vũ	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024)	-	20.000.000
- Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2024 Miễn nhiệm từ ngày 02/10/2024)	-	10.000.000
- Nguyễn Văn Chung	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 02/10/2024 Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)	18.264.615	-
- Lê Ngọc Quang	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)	11.730.769	-
- Trịnh Anh Phong	Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Vũ Thanh Thủy	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)	14.615.385	24.000.000
- Đỗ Trọng Tín	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)	14.615.385	24.000.000
- Tạ Mạnh Hiền	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)	14.615.385	24.000.000
- Vi Hoàng Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)	9.384.615	-
- Đào Văn Đức	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)	9.384.615	-
		116.610.769	126.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Đặng Thúy Nga	Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024)	-	84.000.000
- Mai Thị Lý	Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2024)	24.000.000	8.000.000
- Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên	21.000.000	-
- Võ Hồng Nhung	Thành viên	21.000.000	21.000.000
		66.000.000	113.000.000

		06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Trịnh Anh Phong	Tổng Giám đốc	156.000.000	156.000.000
- Tạ Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	138.000.000	138.000.000
- Mai Tứ Phương	Kế toán trưởng	126.000.000	126.000.000
		420.000.000	420.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu

Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong